



xǐ jié

洗劫

verb · loot, ransack

Example Sentences

Xiǎo tōu bǎ shāng diàn xǐ jié yī kōng

小偷把商店洗劫一空。

The thief looted the store clean.

Bào tú xǐ jié le zhěng tiáo jiē dào

暴徒洗劫了整条街道。

The mob looted the entire street.

Trace each character, then write the word on your own.

洗	洗	洗	洗	洗	洗	洗	洗	洗	洗	洗
洗										
劫	劫	劫	劫	劫	劫	劫	劫	劫	劫	劫